

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 183/2026/DS-PT

Ngày: 24 – 3 – 2026

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thu Hương;

*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Tuyết; Ông Lê Ngọc Minh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 488/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2025/DS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên (Nay là Tòa án khu vực 13 - Đắk Lắk) có kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; Cùng địa chỉ: Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B1 tham gia tố tụng (Ông B và ông B1 đều có mặt)

**\* Bị đơn:** Ông Lê Văn C, sinh năm 1967 và bà Võ Thị V, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk (đều có mặt).

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1.** Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk); (vắng mặt)

**2.** Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn D, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa (nay là Thôn D, xã T, tỉnh Khánh Hòa); (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1987; Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk); Địa chỉ liên lạc: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk); (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk); (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Thôn M, xã H, tỉnh Đắk Lắk); (vắng mặt)

6. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

\* **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê Văn C.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ông B, bà L được cấp một thửa đất 2 Lúa với diện tích 420m<sup>2</sup> tại thửa số 635, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại: thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Theo tờ bản đồ năm 1996 thì thửa đất 635, được đo thành thửa 986, tờ bản đồ 108B diện tích 400m<sup>2</sup> loại đất 02 Lúa. Quá trình sản xuất gặp khó khăn nên gia đình có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng, tiến hành làm hàng rào phân chia ranh giới với các thửa đất liền kề thì ông C ngăn cản cho rằng trong diện tích đất nhà ông B, bà L quản lý, sử dụng có một phần diện tích 74.91m<sup>2</sup> đất của ông C xin hợp tác xã. Ngoài ra, ông C xây dựng tường rào lấn qua phần đất vườn của ông B, bà L 9.21m<sup>2</sup> và lấn phần đất 02 Lúa nêu trên 17,78m<sup>2</sup> (tổng cộng 26,99m<sup>2</sup>)

Do đó, nay ông B, bà L yêu cầu Tòa công nhận quyền sử dụng đất Lúa 74.91m<sup>2</sup> cho gia đình ông B, bà L và buộc ông C, bà V chấm dứt việc cản trở quyền sử dụng đất của ông B, bà L. Đối với phần đất vườn và đất 02 Lúa ông C, bà V đã xây dựng tường rào để lấn chiếm đề nghị Tòa buộc ông C, bà V trả lại bằng giá trị đất theo thị trường cho ông B, bà L.

\* *Bị đơn Lê Văn C, bà Võ Thị V thống nhất trình bày:*

Khoảng năm 1993, ông C, bà V có xin Hợp tác xã 3 Hòa Thịnh diện khoảng 150m<sup>2</sup> để làm đường từ nhà ông C, bà V ra đường lớn. Được sự đồng ý của Hợp tác xã C1 thì ông C, bà V đã làm đường với diện tích 70m<sup>2</sup>, còn lại 80m<sup>2</sup> ông C, bà V không sử dụng mà nằm chung trong thửa đất của ông B, bà L trồng lúa. Tháng 9 năm 2023, ông B, bà L dựng hàng rào luôn cả phần đất của ông C, bà V nên ông C, bà V ngăn cản. Nay ông B, bà L khởi kiện, ông C, bà V không chấp nhận vì diện tích đất 80m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất của ông B, bà L Nhà nước đã cho gia đình ông C để làm đường. Đối với phần đất ông B, bà L cho rằng ông C, bà V xây tường rào lấn chiếm đất của ông B, bà L thì ông C, bà V không chấp nhận vì khi xây dựng theo cột mốc ranh giới đã tồn tại từ trước.

**\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L1, chị L2, chị L3, anh B1, chị L4 thống nhất theo ý kiến của ông B, bà L đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật, ngoài ra không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

- Đại diện UBND xã H trình bày: Việc tranh chấp giữa ông B, bà L với ông C, bà V Ủy ban đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Việc ông C, bà V làm đường bê tông vào nhà ông C, bà V, Ủy ban có hỗ trợ xi măng và vận động gia đình ông B, bà L để ông C, bà V làm đường bê tông vào nhà theo như hiện trạng mà Tòa đã thẩm định. Diện tích đất làm đường bê tông Ủy ban đã thống nhất không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

**\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk) đã quyết định:**

*Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L.*

*Công nhận phần diện tích 74,91m<sup>2</sup> đất Lúa giới hạn tại các điểm 12, 13, 14, 15, 16, M6, 12 cho hộ ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Buộc ông Lê Văn C, bà Võ Thị V phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với 74,91m<sup>2</sup> đất Lúa của hộ ông B, bà L.*

*Công nhận phần diện tích đất đang tranh chấp gồm 9,21m<sup>2</sup> đất vườn giới hạn tại các điểm 4,5,6,7,4 và 17,78m<sup>2</sup> đất Lúa giới hạn tại các điểm 16, 17, 5, 4, M6, 16 cho ông Lê Văn C, bà Võ Thị V quản lý, sử dụng. Buộc ông Lê Văn C, bà Võ Thị V phải thối lại giá trị đất cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L 17.200.000 đồng.*

*Các bên được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. (Có sơ đồ vị trí đất kèm theo)*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2025, bị đơn ông Lê Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

***Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:***

- *Về tố tụng:* Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự thì kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C đã được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Các báo cáo số 130 ngày 06/4/2020 và số 86 ngày 10/4/2020 của UBND xã H (BL 16, 17) xác định nguồn gốc đất của hộ ông Nguyễn Văn B được Nhà nước giao theo Nghị định 64/CP tại thửa 635, tờ bản đồ số 10 có diện tích 420m<sup>2</sup> gồm 380m<sup>2</sup> đất 2 lúa và 40m<sup>2</sup> đất quy hoạch giao thông. Đến năm 1996, do đặc thành lập bản đồ, hồ sơ địa chính thì thửa đất số 635, tờ bản đồ số 10 được đo thành thửa 986, tờ bản đồ 108B, diện tích 400m<sup>2</sup> loại đất 2 lúa.

Kết quả xác minh tại Địa chính xã H, tỉnh Đắk Lắk (BL 142), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn và bị đơn cung cấp thể hiện:

Theo sổ mục kê, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B được giao 200m<sup>2</sup> đất ở, 474m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất quy hoạch thổ cư tại thửa 544, tờ bản đồ 108B; được giao 400m<sup>2</sup> đất lúa tại thửa 986, tờ bản đồ 108B. Ngày 30/8/1996, hộ ông Nguyễn B được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 146042, trong đó có thửa đất số 635, tờ bản đồ số 10 diện tích 380m<sup>2</sup> (BL 08). Ngày 26/12/2013, UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất 544, tờ bản đồ 108B có diện tích 874m<sup>2</sup> (BL 140).

Đối với bị đơn: Theo sổ mục kê, ông Lê Văn C được giao 200m<sup>2</sup> đất ở, 460m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất quy hoạch thổ cư tại thửa 542, tờ bản đồ 108B. Sơ đồ thửa đất số 542, tờ bản đồ 108B theo GCNQSD đất do UBND huyện T cấp ngày 22/8/2007 cho hộ ông Lê Văn C thì thửa 542 có diện tích 860m<sup>2</sup>, được Nhà nước công nhận 200m<sup>2</sup> đất ở nông thôn.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B đề nghị công nhận phần diện tích 74,91m<sup>2</sup> đất lúa (cạnh đường bê tông) cho hộ ông B, bà L quản lý, sử dụng, buộc vợ chồng bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C cho rằng phần diện tích 74,91m<sup>2</sup> đất này nằm trong tổng diện tích 150m<sup>2</sup> đất đã được Hợp tác xã C1 cho bị đơn để làm đường đi nhưng chưa sử dụng hết, Hội đồng xét xử xét thấy:

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện đường bê tông đi từ đường liên thôn vào nhà ông C có diện tích 75,09m<sup>2</sup> (lối đi có cạnh giáp đường liên thôn rộng 3.27m, cạnh giáp đất ông C rộng 2.81m). Phần đất tranh chấp có hướng Đông giáp đường bê tông đi vào nhà ông Lê Văn C, hướng Tây giáp thửa đất 986 của ông Nguyễn Văn B, có cạnh hướng Bắc giáp đường liên thôn rộng 2.44m, cạnh hướng Nam giáp đất ông C rộng 2.97m.

Tại báo cáo số 86 ngày 10/4/2020 của UBND xã H, Báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh số 242 ngày 14/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P (cũ) – BL 79 xác định: “*Tại thời điểm cân đối Nghị định 64/CP của Chính phủ, theo bản đồ 299 thì không có thể hiện con đường đi vào thửa đất của ông Lê Văn C; trên thực tế chỉ có đường bờ ruộng nhỏ. Tháng 7/2014, UBND xã thực hiện xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang đường làng ngõ xóm thì UBND xã có vận động gia đình ông Nguyễn Văn B hiến đất để thực hiện làm đường bê tông từ đường liên thôn đến nhà ông Lê Văn C*”.

Ông B thừa nhận có cho phép ông C mở lối đi diện tích là 75,09m<sup>2</sup> theo sự vận động của UBND xã H, không thừa nhận việc cho ông C được sử dụng cả phần diện tích 74,91m<sup>2</sup> đang tranh chấp. Sơ đồ kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của ông B do UBND xã H lập ngày 02/10/2019 (BL 19) và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện Tây Hòa (BL 47) thể hiện phần đất này do ông B sử dụng trồng rau muống. Kết quả đo đạc hiện trạng thể hiện phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 986, tờ bản đồ 108B của nguyên đơn.

Ông C cho rằng ông được Hợp tác xã C1 cho 150m<sup>2</sup> đất để làm đường (gồm 75,09m<sup>2</sup> đã đổ bê tông và 74,91m<sup>2</sup> đang tranh chấp) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Tại các buổi hòa giải tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn và bị đơn thì đại diện UBND xã H cũng khẳng định việc ông C cho rằng HTX C1 cho ông 150m<sup>2</sup> đất làm đường là không có căn cứ.

Biên bản xác định diện tích đất của ông B do địa chính xã H và BTQ thôn M thực hiện ngày 03/5/2014 (BL 74) cũng thể hiện bên cạnh thửa đất lúa của ông B chỉ có con đường có bề rộng trung bình 2,6m. Phần đất mà ông C cho rằng đã được HTX C1 cho (gồm đất đã làm đường và đất tranh chấp) có chiều rộng gần 6m chỉ để làm đường đi vào nhà ông C là không phù hợp với các tài liệu nêu trên.

Vì vậy, có cơ sở khẳng định diện tích 74,91m<sup>2</sup> đất tranh chấp là của nguyên đơn, thuộc thửa đất số 986, tờ bản đồ 108B đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng cho nguyên đơn.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng diện tích tranh chấp gồm 9,21m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 544, tờ bản đồ số 108B (mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác) và 17,78m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 986, tờ bản đồ số 10 (mục đích sử dụng: đất lúa) của nguyên đơn nên yêu cầu bị đơn thanh toán theo giá trị đất lần

chiếm; kháng cáo của bị đơn cho rằng việc bị đơn xây dựng hàng rào là đúng ranh giới, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp là đất nông nghiệp đã được bị đơn xây hàng rào dẫn đến tranh chấp. Phần đất này có hướng Bắc giáp thửa 544 và thửa 986 của nguyên đơn, hướng Nam giáp thửa 542 của bị đơn. Bị đơn cho rằng khi xây hàng rào có chứng kiến và đồng ý của chính quyền địa phương nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận. Vì vậy, cần căn cứ GCNQSD đất và Kết quả thẩm định tại chỗ để xác định.

Nguyên đơn được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 26/12/2013 đối với thửa 544 đất với diện tích 874m<sup>2</sup>. Diện tích đất theo hiện trạng mà nguyên đơn đang quản lý, sử dụng (giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 1) là 854,69m<sup>2</sup>. Nếu tính cả diện tích đất tranh chấp 9,21m<sup>2</sup> giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 7, 4 thì diện tích đất nguyên đơn sử dụng là 863,9m<sup>2</sup> – thiếu so với GCNQSD đất. Đối với thửa 986 đất LUC có diện tích theo GCNQSD đất và bản đồ đo đạc năm 1996 là 400m<sup>2</sup>; diện tích đất theo hiện trạng mà nguyên đơn đang quản lý, sử dụng là 373,25m<sup>2</sup> – giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 15, 16, M6, 4, 3, 12. Nếu tính diện tích đất tranh chấp 17,78m<sup>2</sup> giới hạn tại các điểm 16, 17, 5, 4, M6, 16 thì diện tích đất nguyên đơn xác định là 391,03m<sup>2</sup>.

Bị đơn được UBND huyện T cấp GCNQSD đất đối với thửa 542, diện tích 860m<sup>2</sup>, diện tích đất hiện trạng mà bị đơn đang quản lý, sử dụng giới hạn bởi các điểm M1, M2, M3, M4, M5, 7, 4, M6, 16, M7, M8, M1 (bao gồm diện tích đất tranh chấp) là 952,05m<sup>2</sup>, nhiều hơn so với GCNQSD đất 92,05m<sup>2</sup>.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích 9,21m<sup>2</sup> đất vườn (từ các điểm 4, 5, 6, 7, 4) và 17,78m<sup>2</sup> đất lúa (từ các điểm 16, 17, 5, 4, M16, 16) của nguyên đơn là có căn cứ. Hiện bị đơn lấn chiếm xây dựng hàng rào kiên cố, nguyên đơn yêu cầu trả lại bằng giá trị, nên cấp sơ thẩm công nhận phần diện tích đất đang tranh chấp cho bị đơn quản lý, sử dụng. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất đã lấn chiếm là phù hợp.

[2.4] Từ các phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy án sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị bác kháng cáo của bị đơn là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đăk Lăk).

[2] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007291 ngày 05/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Đăk Lăk).

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa PT-TANDTC;
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- TAND khu vực 13 - Đăk Lăk;
- VKSND khu vực 13 – Đăk Lăk;
- Phòng THADS khu vực 13 – Đăk Lăk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lưu Thị Thu Hương**